

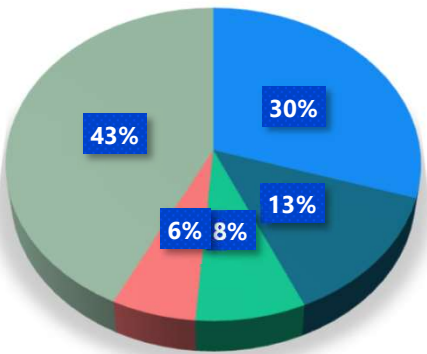
CTCP Tập đoàn Công nghệ CMC (HSX)

Ngành: Công nghệ phần cứng và thiết bị

Giá	48,700 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.1%	-1.4%	19.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	35,150 - 51,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,333
Số lượng CPLH (CP)	150,577,932
KLGD BQ 20 phiên (CP)	105,225
Sở hữu nước ngoài	43.34%
Beta	0.60

Cơ cấu cổ đông



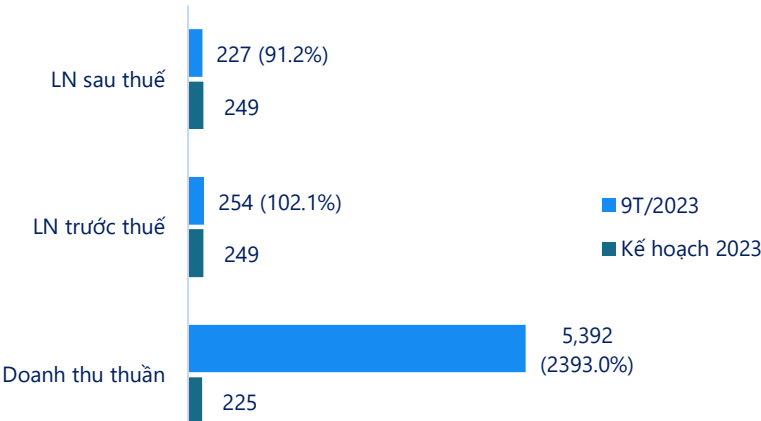
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

1,789.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 18.1 | +1.0%

Cùng kỳ: ↘ 31.9 | -1.8%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

5,391.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 79.9 | +1.5%

LN thuần

Q3 2023

89.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 19.4 | -17.8%

Cùng kỳ: ↘ 17.9 | -16.7%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

253.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 32.2 | -11.2%

LNTT

Q3 2023

88.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 19.4 | -17.8%

Cùng kỳ: ↘ 18.8 | -17.5%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

253.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 29.9 | -10.5%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CMG

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	1,789.6	1,821.4	-1.8%	5,391.9	5,311.9	1.5%
Giá vốn hàng bán	1,481.2	1,455.6	1.8%	4,425.5	4,292.5	3.1%
Lợi nhuận gộp	308.4	365.9	-15.7%	966.3	1,019.4	-5.2%
Doanh thu HĐTC	35.1	25.6	37.3%	96.0	63.1	52.1%
Chi phí tài chính	26.0	31.7	-18.1%	90.3	72.8	24.1%
Chi phí lãi vay	22.8	28.1	-18.8%	74.6	62.4	19.6%
Chi phí bán hàng	113.4	136.2	-16.7%	397.8	377.8	5.3%
Chi phí QLDN	126.6	125.3	1.0%	348.9	368.7	-5.4%
LN thuần từ HĐKD	89.3	107.1	-16.7%	253.9	286.0	-11.2%
LN khác	- 0.9	0.0	-3003.3%	0.0 -	2.2	100.5%
LN trước thuế	88.4	107.2	-17.5%	253.9	283.8	-10.5%
Thuế TNDN	7.5	17.9	-58.3%	25.4	42.6	-40.4%
Lợi nhuận sau thuế	80.9	89.2	-9.3%	226.8	242.7	-6.5%
LNST của CĐ công ty mẹ	68.0	76.1	-10.7%	194.8	199.4	-2.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.2	34.9	474.7	116.9	25.1	4.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	98.8 -	64.9 -	415.3 -	5.2 -	389.4	75.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 187.4	18.0	7.4 -	105.5	248.4	57.3
Lưu chuyển tiền thuần	- 40.4 -	12.0	66.8	6.2 -	115.9	137.2

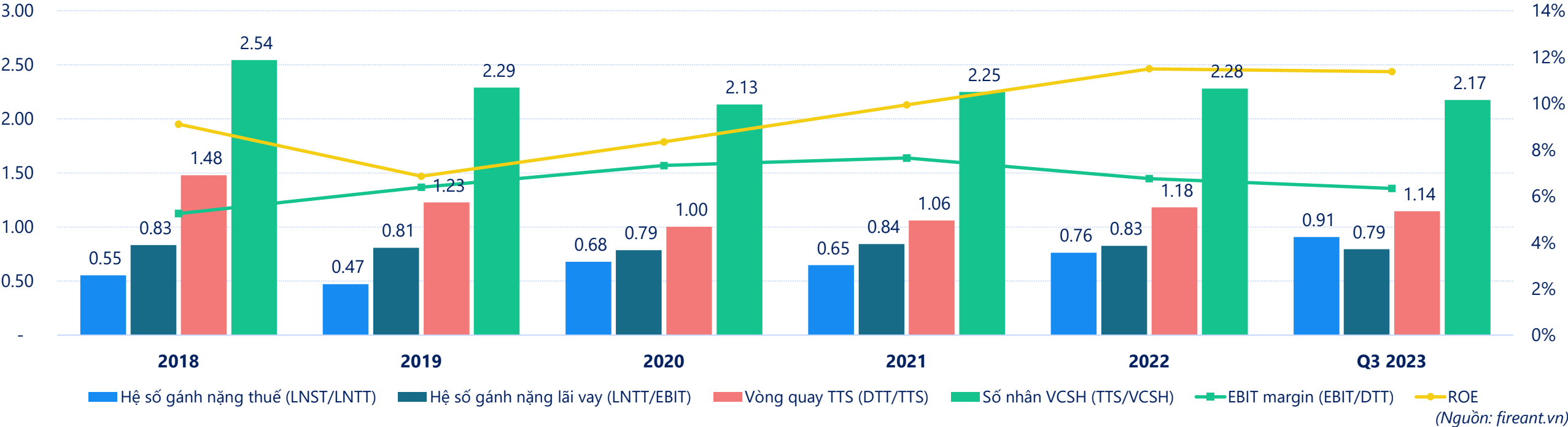
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	3,366.1	3,803.3	-11.5%	48.4%
Tiền và tương đương tiền	393.3	371.7	5.8%	5.7%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	937.1	1,285.9	-27.1%	13.5%
Các khoản phải thu ngắn hạn	1,678.6	1,770.1	-5.2%	24.2%
Hàng tồn kho	241.4	254.6	-5.2%	3.5%
Tài sản ngắn hạn khác	115.8	121.0	-4.3%	1.7%
Tài sản dài hạn	3,581.7	3,119.5	14.8%	51.6%
Các khoản phải thu dài hạn	31.1	50.5	-38.4%	0.4%
Tài sản cố định	2,289.4	2,312.3	-1.0%	33.0%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Tài sản dở dang dài hạn	814.6	264.5	208.0%	11.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	81.6	73.9	10.4%	1.2%
Tài sản dài hạn khác	-	418.2	-	-
Tổng cộng tài sản	6,947.9	6,922.8	0.4%	100.0%
Nợ phải trả	3,708.0	3,847.1	-3.6%	53.4%
Nợ ngắn hạn	2,836.0	2,881.1	-1.6%	40.8%
Nợ vay ngắn hạn	841.5	542.0	55.3%	12.1%
Nợ dài hạn	872.0	966.0	-9.7%	12.6%
Nợ vay dài hạn	789.3	871.8	-9.5%	11.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,239.9	3,075.6	5.3%	46.6%
Vốn chủ sở hữu	3,239.9	3,075.6	5.3%	46.6%

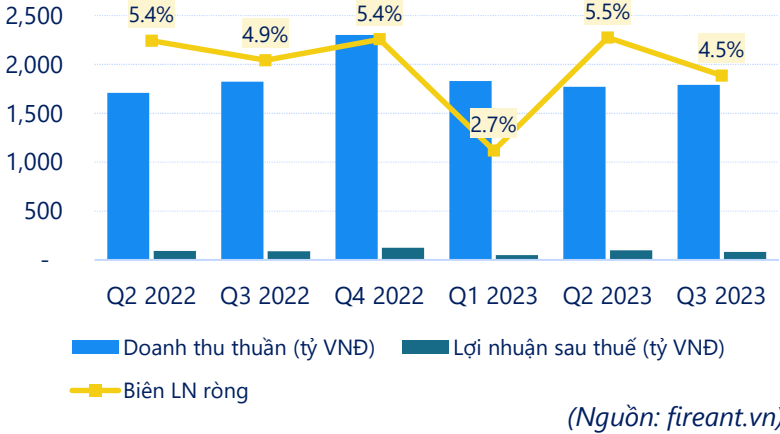
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CMG

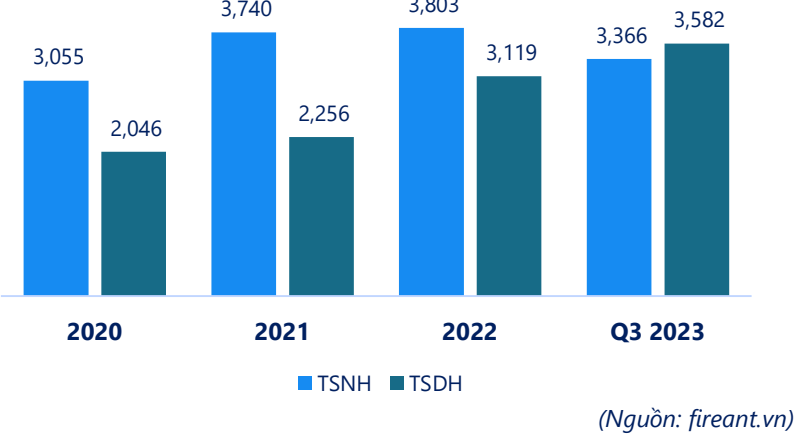
Phân tích Dupont



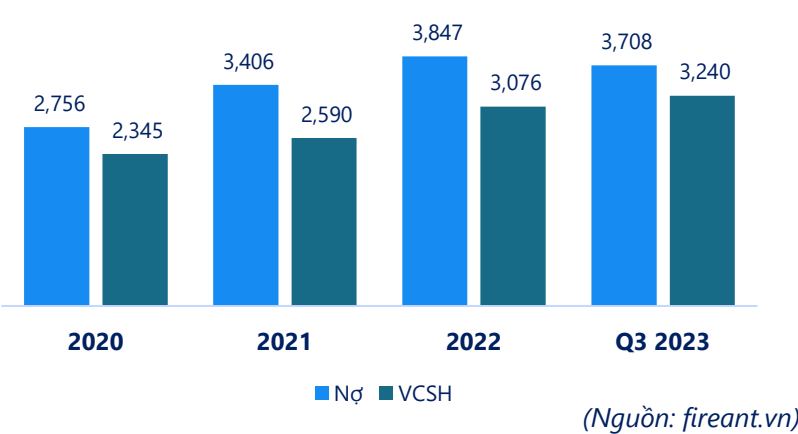
DT thuần và LN ròng



Tài sản



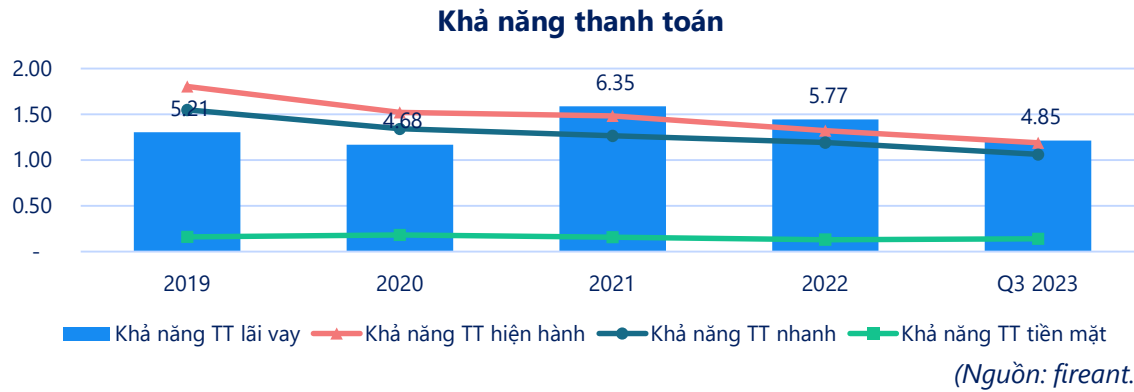
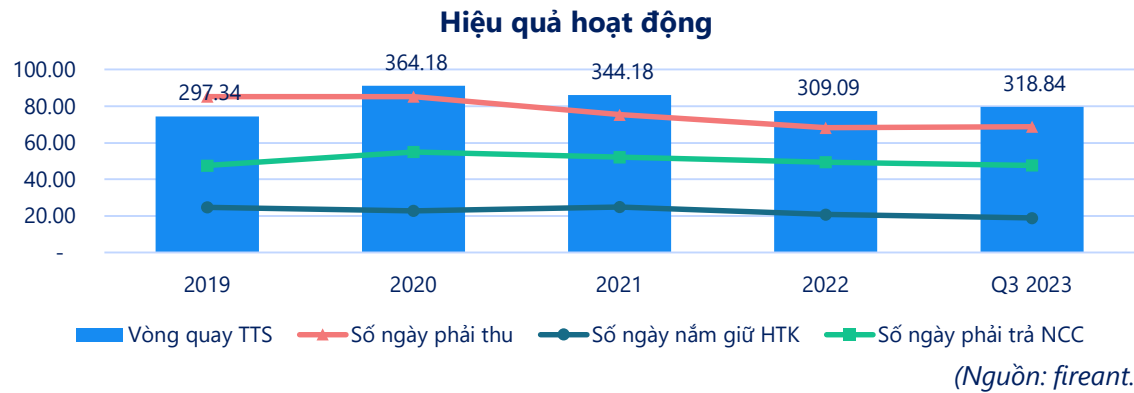
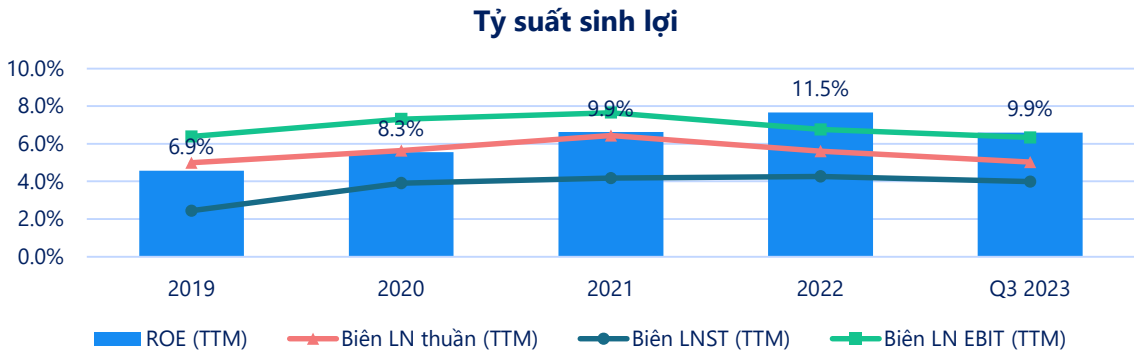
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CMG

Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	4.0%	5.0%	5.6%	6.4%	5.6%	5.0%
Biên LNST (TTM)	2.4%	2.4%	3.9%	4.2%	4.3%	4.0%
Biên LN EBIT (TTM)	5.2%	6.4%	7.3%	7.6%	6.8%	6.3%
ROE (TTM)	9.1%	6.9%	8.3%	9.9%	11.5%	9.9%
ROA (TTM)	3.6%	3.0%	3.9%	4.4%	5.0%	4.6%
Hiệu quả hoạt động						
Số ngày phải thu	80.1	85.2	85.2	75.3	68.2	68.8
Số ngày nắm giữ HTK	22.2	24.8	22.8	24.9	20.7	18.9
Số ngày phải trả NCC	51.2	47.6	55.0	52.2	49.4	47.7
Vòng quay TSCĐ	5.4	4.7	4.3	5.0	4.4	3.3
Vòng quay TTS	246.6	297.3	364.2	344.2	309.1	318.8
Thanh khoản						
Khả năng TT hiện hành	1.2	1.8	1.5	1.5	1.3	1.2
Khả năng TT nhanh	0.9	1.5	1.3	1.3	1.2	1.1
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.2	0.2	0.2	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	6.0	5.2	4.7	6.3	5.8	4.9
Nhóm chỉ số định giá						
EPS	1,668	1,246	1,922	2,452	2,162	2,035
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,792	17,826	18,306	20,535	13,980	14,261
P/E	14.4	28.8	19.8	24.5	18.5	23.5
P/B	1.9	2.0	2.1	2.9	2.9	3.4
P/S	0.3	0.6	0.8	1.0	0.6	0.9

(Nguồn: fireant.vn)



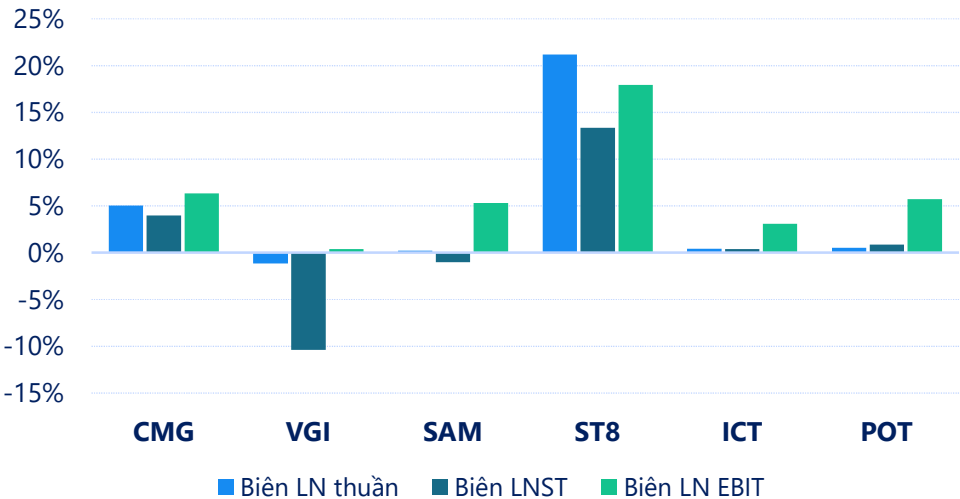
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CMG

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
CMG	5,391.9	1.5%	226.8	-6.5%	4.2%	4.6%
VGI	20,628.5	17.1%	784.4	-81.6%	3.8%	24.2%
SAM	1,451.9	-7.7%	24.8	-45.7%	1.7%	2.9%
ST8	2	-99.7%	3	-98.7%	121.6%	23.1%
ICT	867	-16.7%	2	-73.6%	0.2%	0.7%
POT	595	-28.3%	1	-82.4%	0.2%	0.7%

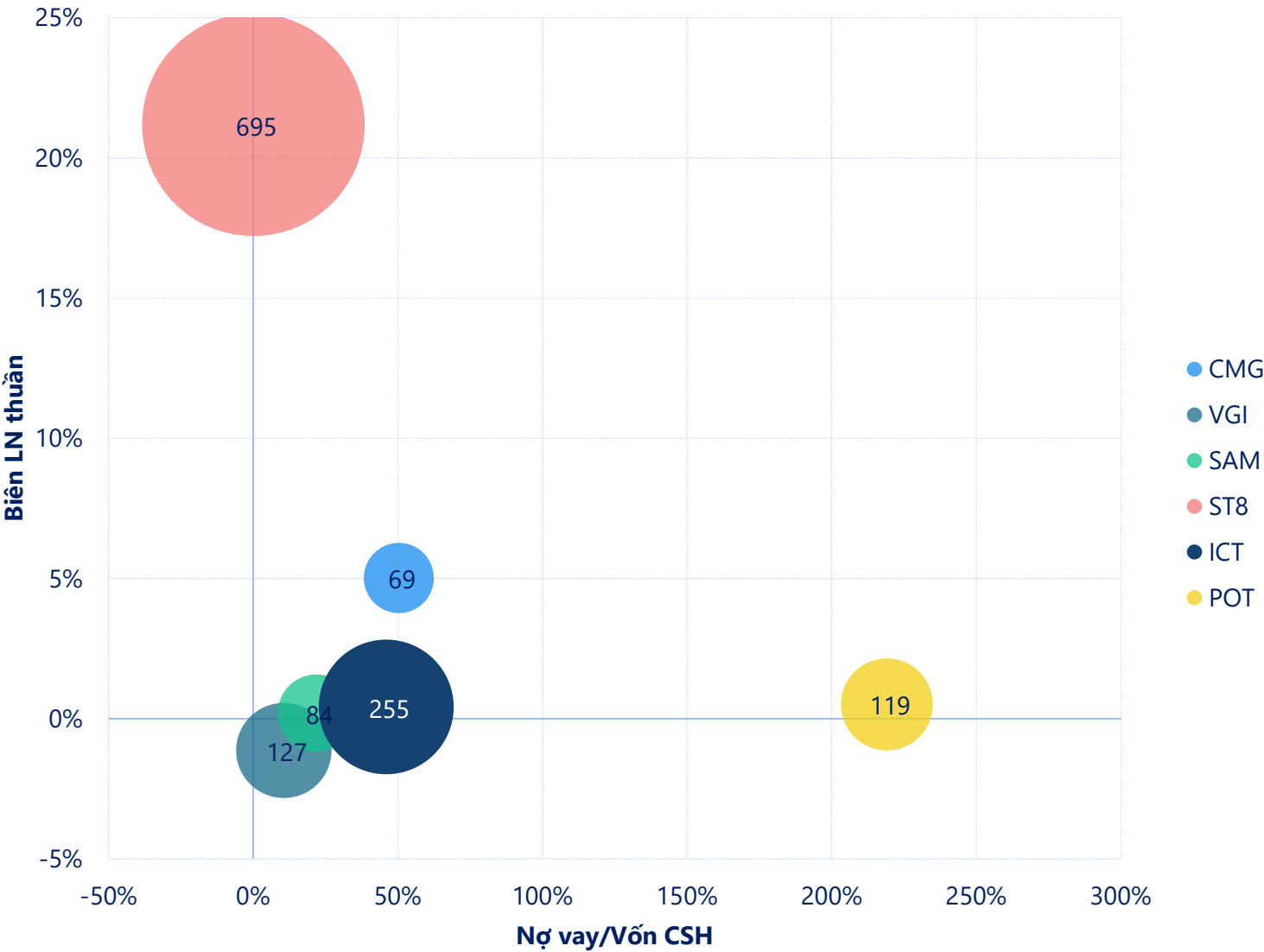
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)